

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 55

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Công ty có trụ sở chính tại Số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó chủ tịch	
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên	
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	
Ông Lee Kian Hurt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Ủy viên	
Ông Đặng Doãn Kiên	Ủy viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Vũ Thành.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

10
✓
✓
✓
M
H

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.




Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61113814/22988918-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 18 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 55 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.092.300.012.249	996.622.095.792
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	310.287.666.954	276.311.801.371
111	1. Tiền		162.287.666.954	113.311.801.371
112	2. Các khoản tương đương tiền		148.000.000.000	163.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		77.926.620.514	75.420.173.822
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	683.872.558	683.872.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(100.437.358)	(72.756.858)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	77.343.185.314	74.809.058.122
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	561.127.994.232	509.695.853.081
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		394.462.305.601	414.211.593.167
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		83.331.561.449	37.647.691.476
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		141.439.373.154	115.119.761.149
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(58.105.245.972)	(57.283.192.711)
140	IV. Hàng tồn kho	8	121.505.388.098	107.956.613.509
141	1. Hàng tồn kho		121.648.427.288	113.591.493.262
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(143.039.190)	(5.634.879.753)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.452.342.451	27.237.654.009
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	7.922.713.954	12.013.127.565
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	11.723.169.024	12.030.833.575
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.806.459.473	3.193.692.869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022


VND

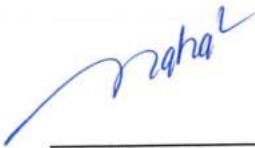
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.709.545.214.195	1.687.568.709.029
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.327.862.125	3.838.862.125
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	4.327.862.125	3.838.862.125
220	II. Tài sản cố định		933.081.042.922	822.621.828.649
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	802.654.970.249	689.279.618.767
222	Nguyên giá		1.773.577.351.742	1.637.122.420.586
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(970.922.381.493)	(947.842.801.819)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	72.236.027.375	74.831.333.747
225	Nguyên giá		77.859.191.181	77.859.191.181
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.623.163.806)	(3.027.857.434)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	58.190.045.298	58.510.876.135
228	Nguyên giá		99.821.863.947	99.821.863.947
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(41.631.818.649)	(41.310.987.812)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		148.183.663.753	187.698.725.646
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	148.183.663.753	187.698.725.646
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		508.575.211.816	548.144.962.450
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	15.1	506.946.087.177	541.931.929.641
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	1.629.124.639	1.629.124.639
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	4.583.908.170
260	V. Tài sản dài hạn khác		115.377.433.579	125.264.330.159
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	62.872.347.779	67.020.660.893
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	13.442.039.244	14.055.338.510
269	3. Lợi thế thương mại	4	39.063.046.556	44.188.330.756
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.801.845.226.444	2.684.190.804.821

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		794.185.570.331	799.161.226.508
310	I. Nợ ngắn hạn		579.468.252.293	570.655.495.021
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	176.070.687.387	217.386.991.707
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	39.614.220.154	19.506.025.125
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	20.422.033.911	14.994.604.392
314	4. Phải trả người lao động		15.803.570.592	24.886.571.216
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	47.029.214.980	38.423.801.677
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	36.435.598.363	36.800.598.363
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	139.898.446.289	143.518.187.791
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	85.473.040.087	65.443.257.955
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.721.440.530	9.695.456.795
330	II. Nợ dài hạn		214.717.318.038	228.505.731.487
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	42.119.870.000	44.612.720.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	160.389.824.825	171.789.222.610
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	8.382.898.008	8.388.142.347
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	3.824.725.205	3.715.646.530
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.007.659.656.113	1.885.029.578.313
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.007.659.656.113	1.885.029.578.313
411	1. Vốn cổ phần	24.1	982.533.570.000	982.533.570.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		982.533.570.000	982.533.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	2.849.526.349	2.849.526.349
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	920.598.263.695	804.580.539.331
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		791.107.563.661	572.312.703.550
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		129.490.700.034	232.267.835.781
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	103.711.330.969	97.098.977.533
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.801.845.226.444	2.684.190.804.821


Hoàng Thị Anh Thu
Người lập


Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc



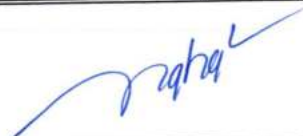
Ngày 18 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	1.422.759.181.577	1.348.583.787.196
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(1.192.934.579.496)	(1.096.557.268.418)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		229.824.602.081	252.026.518.778
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	6.172.987.631	3.558.237.264
22	5. Chi phí tài chính	28	(11.879.253.701)	(8.595.092.718)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.176.189.241)	(7.560.111.255)
24	6. Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết	15.1	31.185.157.536	26.520.863.754
25	7. Chi phí bán hàng	29	(38.412.855.366)	(43.591.838.608)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(64.269.643.059)	(68.388.055.606)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		152.620.995.122	161.530.632.864
31	10. Thu nhập khác	30	13.345.512.028	3.889.328.045
32	11. Chi phí khác	30	(349.514.000)	(106.474.589)
40	12. Lợi nhuận khác	30	12.995.998.028	3.782.853.456
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		165.616.993.150	165.313.486.320
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(27.811.606.695)	(24.871.572.705)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.3	(608.054.927)	(4.623.422.412)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		137.197.331.528	135.818.491.203
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		129.855.200.034	127.919.729.252
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	7.342.131.494	7.898.761.951
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.3	1.322	1.277
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.3	1.322	1.277


Hoàng Thị Anh Thư
Người lập


Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng



Ngày 18 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		165.616.993.150	165.313.486.320
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	4, 11, 12, 13	59.644.222.347	49.259.484.235
03	(Hoàn nhập dự phòng) Trích lập các khoản dự phòng		(4.533.028.127)	1.251.113.465
04	(Lãi) lỗ nhuận chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.041.230.420	(39.208.981)
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		(48.516.170.694)	(33.082.817.202)
06	Chi phí lãi vay	28	9.176.189.241	7.560.111.255
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		182.429.436.337	190.262.169.092
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		14.821.204.170	(97.429.779.221)
10	Tăng hàng tồn kho		(8.056.934.026)	(40.880.501.544)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(33.026.364.768)	116.798.124.306
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		12.258.366.725	(15.625.653.091)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.265.618.348)	(5.615.462.674)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	(21.576.174.213)	(19.649.414.920)
			(244.920.789)	(973.181.746)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		136.338.995.088	126.886.300.202
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(166.796.629.659)	(117.799.138.082)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		13.116.023.613	3.337.272.726
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(4.172.936.597)	(2.672.087.917)
24	Tiền thu hồi cho vay và ủy thác đầu tư		6.222.717.575	3.084.411.581
25	Tiền chi đầu tư góp vốn bổ sung vào công ty con		-	(6.370.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.214.492.182	58.752.627.782
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(110.416.332.886)	(61.666.913.910)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	100.385.898.030	85.408.441.300
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(84.255.513.683)	(107.567.396.901)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	22	(7.500.000.000)	(32.141.351.181)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(219.716.400)	(10.220.728.576)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		8.410.667.947	(64.521.035.358)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		34.333.330.149	698.350.934
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		276.311.801.371	250.395.300.190
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(357.464.566)	163.762.671
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	310.287.666.954	251.257.413.795


Hoàng Thị Anh Thư
Người lập


Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.149 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.178).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm tám (8) công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và sáu (6) công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

Công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00	100,00	100,00
(2) Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex ("VTX")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,17	93,17	93,17	93,17
(3) Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00	100,00	100,00
(4) Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng	100,00	100,00	100,00	100,00
(5) Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("SWC")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,34	93,34	93,34	93,34
(6) Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	80,41	86,15	80,41	86,15
(7) Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Dịch vụ đóng tàu và cầu kiện nổi	65,34	70,00	65,34	70,00
(8) Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	47,60	51,00	47,60	51,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco ("SORECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
(3) Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	34,54	37,00	34,54	37,00
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	24,52	26,27	24,52	26,27
(5) Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")	Tỉnh Nghệ An	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	45,74	49,00	45,74	49,00
(6) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng	18,90	20,25	18,90	20,25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị được xác định là:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp theo phương pháp bình quân gia quyền, chi phí thầu phụ được phân bổ theo thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong ba năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong kỳ và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

	Sowatco	Vietranstimex	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	77.569.081.610	24.936.602.386	102.505.683.996
Phân bổ lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(44.602.221.925)	(13.715.131.315)	(58.317.353.240)
Phân bổ trong kỳ	(3.878.454.080)	(1.246.830.120)	(5.125.284.200)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(48.480.676.005)	(14.961.961.435)	(63.442.637.440)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	32.966.859.685	11.221.471.071	44.188.330.756
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	29.088.405.605	9.974.640.951	39.063.046.556

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	4.526.740.006	2.056.518.860
Tiền gửi ngân hàng	157.760.926.948	111.255.282.511
Các khoản tương đương tiền (*)	148.000.000.000	163.000.000.000
TỔNG CỘNG	310.287.666.954	276.311.801.371

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi từ 2,7%/năm đến 3,2%/năm. Khoản tiền gửi có kì hạn với số tiền là 8.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng. Chi tiết của khoản vay này được thể hiện tại *Thuyết minh số 22.1.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Chứng khoán niêm yết	127.872.558	27.435.200	(100.437.358)	127.872.558	55.115.700	(72.756.858)	
Trong đó:							
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	126.752.447	26.495.800	(100.256.647)	126.752.447	54.152.000	(72.600.447)	
Chứng khoán khác	1.120.111	939.400	(180.711)	1.120.111	963.700	(156.411)	
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	1.176.000.000	-	556.000.000	1.320.000.000	-	
Trong đó:							
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	556.000.000	1.176.000.000	-	556.000.000	1.320.000.000	-	
TỔNG CỘNG	683.872.558	1.203.435.200	(100.437.358)	683.872.558	1.375.115.700	(72.756.858)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 4%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh TP Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.2).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu khách hàng	377.572.130.954	391.754.465.254
<i>Penavico & CL Hong Kong Co Ltd</i>	18.839.339.470	13.997.293.200
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng -</i>		
<i>Cái Mép</i>	18.550.383.920	13.095.431.200
<i>Pass Trans Inc.</i>	18.128.007.625	20.208.703.758
<i>Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng AMECC</i>	9.802.288.000	11.802.288.000
<i>Công ty TNHH Pactra Việt Nam</i>	176.671.832	27.683.095.717
<i>Khách hàng khác</i>	312.075.440.107	304.967.653.379
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	16.890.174.647	22.457.127.913
	<u>394.462.305.601</u>	<u>414.211.593.167</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Kỹ thuật - Công nghệ CDV	12.357.262.467	-
Công ty Cổ Phần Phụ Kiện và		
Nhà Thép Nhất	11.833.800.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại		
Focus Asc	9.108.011.971	-
Công ty TNHH Một thành viên		
Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
Người bán khác	41.258.669.397	28.873.873.862
	<u>83.331.561.449</u>	<u>37.647.691.476</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Phí vận chuyển trả hộ	79.539.320.099	56.474.783.312
Tạm ứng cho nhân viên	15.341.164.084	35.661.638.721
Ký quỹ	7.809.592.305	15.276.686.956
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của		
thuyền viên từ các đại lý	4.296.644.291	4.034.542.392
Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư và ký		
quỹ	3.662.532.714	2.289.655.351
Phải thu khác	4.358.119.661	1.380.804.417
Phải thu các bên liên quan		
(Thuyết minh số 33)	26.432.000.000	1.650.000
	<u>141.439.373.154</u>	<u>115.119.761.149</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(58.105.245.972)	(57.283.192.711)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>561.127.994.232</u>	<u>509.695.853.081</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	(57.283.192.711)	(64.036.750.845)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(892.053.261)	(365.967.469)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	70.000.000	391.306.405
Số cuối kỳ	<u>(58.105.245.972)</u>	<u>(64.011.411.909)</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.021.536.067	90.278.254.151
Nguyên liệu, vật liệu	28.141.656.912	19.991.783.237
Hàng đang đi trên đường	2.419.090.909	1.862.163.637
Hàng hóa	1.592.933.882	1.318.035.598
Công cụ, dụng cụ	473.209.518	141.256.639
TỔNG CỘNG	121.648.427.288	113.591.493.262
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(143.039.190)	(5.634.879.753)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>121.505.388.098</u>	<u>107.956.613.509</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	7.922.713.954	12.013.127.565
Phí bảo hiểm	1.771.680.253	1.255.318.659
Chi phí thuê đất và văn phòng	1.671.628.360	4.257.665.761
Công cụ, dụng cụ	1.288.719.840	3.497.413.948
Khác	3.190.685.501	3.002.729.197
Dài hạn	62.872.347.779	67.020.660.893
Chi phí sửa chữa văn phòng	48.276.484.398	49.398.686.355
Công cụ, dụng cụ	5.435.357.648	8.149.940.873
Chi phí thuê đất và nhà kho	5.226.047.711	5.921.744.617
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	1.196.246.750	1.541.582.750
Khác	2.738.211.272	2.008.706.298
TỔNG CỘNG	<u>70.795.061.733</u>	<u>79.033.788.458</u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đặt cọc dài hạn	4.327.862.125	3.838.862.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	537.858.564.603	110.381.245.935	981.649.916.663	7.232.693.385	1.637.122.420.586
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	50.122.636.506	35.008.229.410	73.296.351.890	-	158.427.217.806
Mua trong kỳ	-	-	10.996.070.522	-	10.996.070.522
Thanh lý	-	-	(32.968.357.172)	-	(32.968.357.172)
Khác	-	160.000.000	-	(160.000.000)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>587.981.201.109</u>	<u>145.549.475.345</u>	<u>1.032.973.981.903</u>	<u>7.072.693.385</u>	<u>1.773.577.351.742</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	44.502.184.928	46.031.882.697	435.048.075.731	2.235.082.433	527.817.225.789
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(233.233.482.529)	(69.486.361.084)	(639.768.305.343)	(5.354.652.863)	(947.842.801.819)
Khấu hao trong kỳ	(14.144.722.471)	(9.317.806.297)	(27.700.504.788)	(439.767.382)	(51.602.800.938)
Thanh lý	-	-	28.523.221.264	-	28.523.221.264
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(247.378.205.000)</u>	<u>(78.804.167.381)</u>	<u>(638.945.588.867)</u>	<u>(5.794.420.245)</u>	<u>(970.922.381.493)</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>304.625.082.074</u>	<u>40.894.884.851</u>	<u>341.881.611.320</u>	<u>1.878.040.522</u>	<u>689.279.618.767</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>340.602.996.109</u>	<u>66.745.307.964</u>	<u>394.028.393.036</u>	<u>1.278.273.140</u>	<u>802.654.970.249</u>
<i>Trong đó: thế chấp để đảm bảo cho</i>					
<i>Các khoản vay dài hạn</i>					
<i>(Thuyết minh số 22.2)</i>	-	-	195.721.621.330	-	195.721.621.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>VND</i>
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2022	77.859.191.181
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(3.027.857.434)
Khấu hao trong kỳ	<u>(2.595.306.372)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(5.623.163.806)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>74.831.333.747</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>72.236.027.375</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Lợi thế quyền thuê đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>VND</i>				
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	55.339.085.280	6.391.945.823	38.090.832.844	99.821.863.947
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.787.661.229	-	2.787.661.229
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(4.845.899.889)	(36.465.087.923)	(41.310.987.812)
Hao mòn trong kỳ	-	(294.609.144)	(26.221.693)	(320.830.837)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	(5.140.509.033)	(36.491.309.616)	(41.631.818.649)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	55.339.085.280	1.546.045.934	1.625.744.921	58.510.876.135
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	55.339.085.280	1.251.436.790	1.599.523.228	58.190.045.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nâng cấp Cảng Long Bình	112.829.719.235	108.236.490.856
Xây dựng văn phòng	13.218.413.465	-
Đóng mới và hoán cải tàu	13.193.093.884	73.445.851.890
Sửa chữa và nâng cấp nhà kho	5.260.920.000	-
Máy móc và phương tiện vận chuyển đang lắp đặt	-	4.859.680.000
Khác	3.681.517.169	1.156.702.900
TỔNG CỘNG	<u>148.183.663.753</u>	<u>187.698.725.646</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

Công ty liên doanh và liên kết	Giá trị ghi sổ			
	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	%	VND	%	VND
PDN	18,90	347.603.478.169	18,90	337.153.192.761
VICT	34,54	136.300.482.069	34,54	181.641.585.215
The Pier	50,00	9.964.685.077	50,00	9.968.623.948
SORECO	50,00	9.922.053.707	50,00	9.923.715.554
SOWATCOSER	24,49	3.155.388.155	24,49	3.244.812.163
TỔNG CỘNG		<u>506.946.087.177</u>		<u>541.931.929.641</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	SORECO	The Pier	SOWATCO - ECO 747	SOWATCOSER	VICT	PDN	Tổng cộng
VND							
Giá trị đầu tư							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2022	10.000.000.000	10.000.000.000	3.561.349.400	3.039.240.000	155.730.813.876	293.737.601.250	476.069.004.526
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) của các công ty liên doanh, liên kết							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(76.284.446)	(31.376.053)	(3.561.349.400)	205.572.163	25.910.771.339	43.415.591.511	65.862.925.115
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	(1.661.847)	(3.938.871)	-	(89.424.008)	5.829.896.854	25.450.285.408	31.185.157.536
Cổ tức nhận được	-	-	-	-	(51.171.000.000)	(15.000.000.000)	(66.171.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(77.946.293)	(35.314.924)	(3.561.349.400)	116.148.155	(19.430.331.807)	53.865.876.919	30.877.082.651
Giá trị còn lại							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	9.923.715.554	9.968.623.948	-	3.244.812.163	181.641.585.215	337.153.192.761	541.931.929.641
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	9.922.053.707	9.964.685.077	-	3.155.388.155	136.300.482.069	347.603.478.169	506.946.087.177



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá gốc khoản đầu tư	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietransimex	816.000.000	51	816.000.000	51
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	0,002	373.124.639	0,002
TỔNG CỘNG	1.629.124.639		1.629.124.639	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	21.112.279.996	9.723.267.400
Công Ty TNHH Thiết Kế Đầu Tư Xây Dựng và San Lấp Mặt Bằng LIONET	8.093.030.902	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Bắc Việt	7.515.392.938	-
Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai	6.292.724.910	3.822.316.802
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát	6.270.833.455	4.263.560.882
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	509.088.600	70.136.999
Khác	126.277.336.586	199.507.709.624
TỔNG CỘNG	176.070.687.387	217.386.991.707

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng (Thuyết minh số 33)	35.337.167.095	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công Nghiệp Hóa Chất	920.502.500	920.502.500
Công ty TNHH Điện gió Sunpro – Bến Tre số 8	-	14.919.463.681
Khác	3.356.550.559	3.666.058.944
TỔNG CỘNG	39.614.220.154	19.506.025.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI NỢ) PHẢI THU NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12.030.833.575	42.435.944.614	(42.743.609.165)	11.723.169.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.936.169	3.013.463.861	(2.477.143.313)	643.256.717
Thuế nhà đất	3.086.756.700	17.421.123.810	(19.344.677.754)	1.163.202.756
TỔNG CỘNG	15.224.526.444	62.870.532.285	(64.565.430.232)	13.529.628.497
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.577.454.903	27.811.606.695	(21.576.174.213)	15.812.887.385
Thuế giá trị gia tăng	3.484.930.242	42.432.875.904	(42.791.654.607)	3.126.151.539
Thuế thu nhập cá nhân	2.027.313.767	4.791.486.534	(5.826.002.630)	992.797.671
Thuế khác	(95.094.520)	3.205.562.450	(2.620.270.614)	490.197.316
TỔNG CỘNG	14.994.604.392	78.241.531.583	(72.814.102.064)	20.422.033.911

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí dự án	22.016.110.621	24.808.605.792
Chi phí thường	16.095.776.385	6.300.779.123
Chi phí lãi vay	2.206.473.973	3.295.903.080
Khác	6.710.854.001	4.018.513.682
TỔNG CỘNG	47.029.214.980	38.423.801.677

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thu nhập từ hỗ trợ di dời (*)	36.050.598.364	36.050.598.364
Khác	384.999.999	749.999.999
TỔNG CỘNG	36.435.598.363	36.800.598.363

(*) Đây là khoản thu nhập từ hỗ trợ di dời chưa thực hiện theo các Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; 1B Hoàng Diệu và 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	139.898.446.289	143.518.187.791
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Thu hộ	10.424.700.421	6.495.155.698
Phải trả cho thuyền viên	9.544.933.704	11.582.635.532
Ký cược, ký quỹ	5.610.319.667	9.544.316.863
Khác	34.378.492.497	35.956.079.698
Dài hạn	42.119.870.000	44.612.720.000
Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (iii)	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải trả cho thuyền viên	8.936.150.000	11.919.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược khác	2.833.720.000	2.343.720.000
Khác	350.000.000	350.000.000
TỔNG CỘNG	182.018.316.289	188.130.907.791
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>40.816.000.000</i>	<i>40.816.000.000</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C</i>	<i>39.940.000.000</i>	<i>39.940.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>101.262.316.289</i>	<i>107.374.907.791</i>

- (i) Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.
- (iii) Đây là khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 giữa Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam và Nhóm Công ty cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, số 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và số 02B, Đường 13, Phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	85.473.040.087	65.443.257.955
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	53.689.425.579	32.829.407.251
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	21.544.334.508	19.994.210.704
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	10.239.280.000	12.619.640.000
Dài hạn	160.389.824.825	171.789.222.610
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	139.911.264.825	146.191.022.610
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 22.3)	20.478.560.000	25.598.200.000
TỔNG CỘNG	245.862.864.912	237.232.480.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	65.443.257.955	171.789.222.610	237.232.480.565
Tiền thu từ đi vay ngân hàng	77.423.765.596	21.877.915.643	99.301.681.239
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	5.119.640.000	(5.119.640.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	12.868.953.399	(12.868.953.399)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(67.882.576.863)	(16.372.936.820)	(84.255.513.683)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(7.500.000.000)	-	(7.500.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.084.216.791	1.084.216.791
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	85.473.040.087	160.389.824.825	245.862.864.912

22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và tổ chức nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	48.088.892.680	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2022 đến ngày 13 tháng 10 năm 2022	3,5 – 4,7	Chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam (Thuyết minh số 34)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.600.532.899	Ngày 5 tháng 7 năm 2022	6,0	Tiền gửi có kỳ hạn 8.000.000.000 VND của VTX (Thuyết minh số 5)
TỔNG CỘNG	53.689.425.579			

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Hội sở II - USD</i>					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	52.931.961.517	-	Ngày 29 tháng 10 năm 2025	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 87.314.893.007 VND (Thuyết minh số 11)
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường (“Khoản vay OCR”) (i)	45.376.961.336	1.937.944	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	và khoản tiền gửi có kỳ hạn 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6.2) của SWC
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	16.055.282.573	-	Từ ngày 29 tháng 5 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2027	8,9 – 9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 35.056.980.949 VND (Thuyết minh số 11) của SWC
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	41.582.185.798	-	Từ ngày 28 tháng 9 năm 2022 đến ngày 10 tháng 2 năm 2027	5,75	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 73.349.747.374 VND của VTX và STL (Thuyết minh số 11)
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt (“Khoản vay ADF”) (ii)	5.509.208.109	235.286	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 7.016.682.593 VND của SWC (Thuyết minh số 11)
TỔNG CỘNG	161.455.599.333	2.173.230			
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn	139.911.264.825				
Vay dài hạn đến hạn trả	21.544.334.508				

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Nhóm Công ty. BTC sẽ cho Tổng Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.
- (ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1.5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

22.3 Nợ thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả							
Đến 1 năm	11.652.833.644	1.413.553.644	10.239.280.000	14.970.612.737	2.350.972.737	12.619.640.000	
Nợ thuê tài chính dài hạn							
Trên 1 đến 5 năm	21.953.647.508	1.475.087.508	20.478.560.000	27.957.764.931	2.359.564.931	25.598.200.000	
TỔNG CỘNG	33.606.481.152	2.888.641.152	30.717.840.000	42.928.377.668	4.710.537.668	38.217.840.000	

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VND					
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	577.033.628.141	1.560.245.080.617
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	127.919.729.252	127.919.729.252
Trích lập các quỹ	-	-	138.608.973	(3.110.724.783)	(2.972.115.810)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(159.633.192)	(159.633.192)
Khác	-	-	-	(1.479.945.965)	(1.479.945.965)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>982.533.570.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>2.849.526.349</u>	<u>700.203.053.453</u>	<u>1.683.553.114.902</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	804.580.539.331	1.787.930.600.780
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	129.855.200.034	129.855.200.034
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(9.302.978.355)	(9.302.978.355)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(4.534.497.315)	(4.534.497.315)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>982.533.570.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>2.849.526.349</u>	<u>920.598.263.695</u>	<u>1.903.948.325.144</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	129.855.200.034	127.919.729.252
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(2.466.466.298)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	129.855.200.034	125.453.262.954
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	98.253.357	98.253.357
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.322	1.277
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.322	1.277

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/STG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong kỳ và vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	97.098.977.533	83.994.218.339
Lợi nhuận trong kỳ	7.342.131.494	7.898.761.951
Cổ tức đã trả	(219.716.400)	(420.728.576)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(510.061.658)	(212.748.967)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	(11.426.808)
Khác	-	(103.770.406)
Số cuối kỳ	<u>103.711.330.969</u>	<u>91.144.305.533</u>

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.336.225.201.385	1.275.610.409.680
Doanh thu bán hàng hóa	86.533.980.192	72.973.377.516
TỔNG CỘNG	<u>1.422.759.181.577</u>	<u>1.348.583.787.196</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với khách hàng khác</i>	<i>1.381.894.556.754</i>	<i>1.327.476.759.815</i>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>40.864.624.823</i>	<i>21.107.027.381</i>

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi tiền gửi	4.095.075.145	3.164.748.922
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.957.998.086	333.556.542
Khác	119.914.400	59.931.800
TỔNG CỘNG	<u>6.172.987.631</u>	<u>3.558.237.264</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.116.845.814.491	1.030.987.285.270
Giá vốn của hàng hóa đã bán	81.580.605.568	65.569.983.148
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.491.840.563)	-
TỔNG CỘNG	<u>1.192.934.579.496</u>	<u>1.096.557.268.418</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi tiền vay	9.176.189.241	7.560.111.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.649.071.349	635.001.010
Khác	53.993.111	399.980.453
TỔNG CỘNG	<u>11.879.253.701</u>	<u>8.595.092.718</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí bán hàng	38.412.855.366	43.591.838.608
Chi phí nhân viên	23.446.984.428	26.563.200.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.628.104.811	11.174.258.659
Chi phí bán hàng khác	6.337.766.127	5.854.379.347
Chi phí quản lý doanh nghiệp	64.269.643.059	68.388.055.606
Chi phí nhân viên	38.480.990.550	36.304.223.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.031.541.129	15.854.070.977
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 4)	5.125.284.200	5.125.284.200
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.631.827.180	11.104.476.581
TỔNG CỘNG	<u>102.682.498.425</u>	<u>111.979.894.214</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thu nhập khác	13.345.512.028	3.889.328.045
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	13.116.023.613	3.337.272.726
Thu nhập khác	229.488.415	552.055.319
Chi phí khác	(349.514.000)	(106.474.589)
LỢI NHUẬN KHÁC	12.995.998.028	3.782.853.456

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	949.652.544.793	910.826.563.836
Chi phí nhân viên	133.170.325.641	122.794.219.587
Giá vốn hàng hóa đã bán	81.580.605.568	65.569.983.148
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12 và 13)	54.518.938.147	44.973.009.885
Chi phí nguyên vật liệu	37.826.337.807	24.845.437.164
Chi phí khác	38.868.325.965	39.527.949.012
TỔNG CỘNG	1.295.617.077.921	1.208.537.162.632

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí thuế TNDN	27.811.606.695	24.502.594.648
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	368.978.057
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.811.606.695	24.871.572.705
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	608.054.927	4.623.422.412
TỔNG CỘNG	28.419.661.622	29.494.995.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	165.616.993.150	165.313.486.320
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	33.123.398.630	33.062.697.264
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức nhận được	(23.982.880)	(11.999.080)
Lãi từ công ty liên kết	(6.237.031.507)	(5.304.172.751)
Phân bổ lợi thế thương mại	1.025.056.840	1.025.056.840
Chi phí không được trừ	586.626.470	328.895.268
Khác	(54.405.931)	25.539.519
Chi phí thuế TNDN kỳ này	28.419.661.622	29.126.017.060
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong kỳ trước	-	368.978.057
Chi phí thuế TNDN	28.419.661.622	29.494.995.117

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập (lỗ) chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì (lỗ) thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	12.488.043.634	12.642.607.168	(154.563.534)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(733.579.814)	(732.459.670)	(1.120.144)	499.572
Dự phòng trợ cấp thôi việc	764.945.041	743.129.306	21.815.735	256.176.310
Khấu hao	(18.279.399)	(54.880.409)	36.601.010	(116.415.538)
Chi phí phải trả	561.607.602	429.615.655	131.991.947	56.466.002
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(8.382.898.008)	(8.388.142.347)	5.244.339	5.244.339
Chi phí lãi vay theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	259.720.040	-	259.720.040	-
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	190.623.793	-	190.623.793	(4.825.393.097)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.098.368.113	(1.098.368.113)	-
TỔNG CỘNG	5.059.141.236	5.667.196.163	(608.054.927)	(4.623.422.412)
<i>Trong đó</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>13.442.039.244</i>	<i>14.055.338.510</i>		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>(8.382.898.008)</i>	<i>(8.388.142.347)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Lỗi tính thuế chuyển các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với số tiền là 994.900.008 VND (31 tháng 12 năm 2021: 0 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	Chưa chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022
2022	2027	994.900.008	-	994.900.008

(*) Lỗ thuế ước tính của Nhóm Công ty giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Bất động sản Soreco	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Công ty con
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với công ty có liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	51.171.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	38.736.666.023	19.873.208.179
		Bán hàng hóa	1.515.738.445	1.233.819.202
		Mua dịch vụ	250.943.543	222.530.713
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất	Mua dịch vụ	19.107.451.842	5.210.000
		Cung cấp dịch vụ	491.445.294	82.935.971.677
		Mua tài sản	-	21.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	15.000.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	-	3.945.455
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	120.775.061	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>VND</i>				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	9.755.439.503	15.327.341.633
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	654.739.931	601.947.955
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ	16.076.888	63.920.000
			16.890.174.647	22.457.127.913
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Cổ tức	17.057.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cổ tức	9.375.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Công ty mẹ cao nhất	Chi hộ	-	1.650.000
			26.432.000.000	1.650.000
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	509.088.600	70.136.999
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	35.337.167.095	-
Phải trả ngắn hạn khác				
SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
			40.816.000.000	40.816.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	1.876.677.702	654.410.400
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy Ban kiểm toán	252.000.000	227.000.000
Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT	549.063.029	65.000.000
Bà Trần Thị Cẩm Tú	Thư ký HĐQT	129.903.310	-
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên Ủy Ban kiểm toán	60.000.000	45.000.000
Ông Đặng Doãn Kiên	Ủy viên HĐQT kiêm thành viên Ủy Ban kiểm toán (đến ngày 12 tháng 5 năm 2022)	738.570.946	45.000.000
TỔNG CỘNG		<u>3.606.214.987</u>	<u>1.036.410.400</u>

34. CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	25.020.465.351	52.841.481.073
Từ 1 đến 5 năm	20.149.734.038	24.213.275.036
Trên 5 năm	57.232.564.763	59.171.928.963
TỔNG CỘNG	<u>102.402.764.152</u>	<u>136.226.685.072</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp tục)

Các cam kết khác

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có các khoản bảo lãnh cho các khoản vay và thuê tài chính cho các bên liên quan với hạn mức bảo lãnh như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	Thuê tài chính Vay ngân hàng thương mại	56.000.000.000 27.000.000.000	56.000.000.000 27.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Vay ngân hàng thương mại	-	26.000.000.000

Kiến tụng

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh đang thụ lý vụ kiện, trong đó một công ty bảo hiểm đã khởi kiện Công ty về việc hoàn trả tiền bảo hiểm mà công ty bảo hiểm này đã đền bù cho một khách hàng liên quan đến vụ cháy tại Kho Quận 4 của Công ty vào ngày 25 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 11.781.673.242 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc Công ty đang trong quá trình chuẩn bị các hồ sơ liên quan cho việc tranh tụng và kết quả vụ kiện chưa thể xác định được vì vậy Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, mà trình bày là khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.932.268	1.672.035
- Đồng Euro (EUR)	5	486

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND					
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Cơ khí đồng tàu</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xuất khẩu lao động</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	1.282.755.511.885	56.930.767.963	3.219.020.146	2.490.009.540	3.188.477.662	1.348.583.787.196
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	44.305.586.136	16.042.609.553	-	34.250.486.960	-	94.598.682.649
	1.327.061.098.021	72.973.377.516	3.219.020.146	36.740.496.500	3.188.477.662	1.443.182.469.845
<i>Đối chiếu:</i>						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận						(94.598.682.649)
Doanh thu trong kỳ						1.348.583.787.196
Lợi nhuận bộ phận	82.167.069.777	55.936.660.836	-	844.772.403	1.098.121.548	140.046.624.564
<i>Đối chiếu:</i>						
Cổ tức, lợi nhuận được chia						59.931.800
Chi phí tài chính khác						635.001.010
Lãi tiền gửi						3.164.748.922
Chi phí lãi vay						7.560.111.255
Dự phòng giảm giá đầu tư						(1.931.026)
Lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết						26.520.863.754
Doanh thu không phân bổ						4.222.884.587
Chi phí không phân bổ						(16.894.748.546)
Lợi nhuận kế toán trước thuế						165.313.486.320
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao và hao mòn	49.187.568.589	-	-	71.915.646	-	49.259.484.235
Dự phòng phải thu khó đòi	1.251.113.465	-	-	-	-	1.251.113.465
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(92.000.000)	-	-	-	-	(92.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Cơ khí đóng tàu</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xuất khẩu lao động</i>	<i>Tổng cộng</i>
						<i>VND</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Tài sản bộ phận	1.425.725.849.715	40.995.338.228	96.070.566.057	4.404.326.115	-	1.567.196.080.115
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải thu bộ phận						(53.942.126.196)
Tài sản không phân bổ						1.093.247.683.164
Tổng tài sản						<u>2.606.501.637.083</u>
Nợ phải trả bộ phận	582.283.848.308	423.645.547	-	423.266.600	69.144.889.272	652.275.649.727
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải trả bộ phận						(97.384.554.197)
Nợ phải trả không phân bổ						276.913.121.118
Tổng nợ phải trả						<u>831.804.216.648</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND					
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Cơ khí đóng tàu</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xuất khẩu lao động</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	1.332.565.796.334	86.533.980.192	-	998.054.004	2.661.351.047	1.422.759.181.577
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	46.287.681.784	31.501.250.040	-	-	-	77.788.931.824
	1.378.853.478.118	118.035.230.232	-	998.054.004	2.661.351.047	1.500.548.113.401
<i>Đối chiếu:</i>						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận						(77.788.931.824)
Doanh thu trong kỳ						1.422.759.181.577
Lợi nhuận bộ phận	121.432.221.882	4.676.214.423	-	116.381.250	917.286.101	127.142.103.656
<i>Đối chiếu:</i>						
Cổ tức, lợi nhuận được chia						119.914.400
Chi phí tài chính khác						2.649.071.349
Lãi tiền gửi						4.095.075.145
Chi phí lãi vay						9.176.189.241
Lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết						31.185.157.536
Doanh thu không phân bổ						15.303.510.114
Chi phí không phân bổ						(24.054.028.291)
Lợi nhuận kế toán trước thuế						165.616.993.150
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao và hao mòn	59.572.306.701	-	-	71.915.646	-	59.644.222.347
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(4.533.028.127)	-	-	-	-	(4.533.028.127)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND					
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Cơ khí đóng tàu</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xuất khẩu lao động</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.881.723.581.861	41.671.212.946	10.146.287.881	4.578.971.711	-	1.938.120.054.399
Tài sản bộ phận						
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải thu bộ phận						(49.976.794.269)
Tài sản không phân bổ						913.701.966.314
Tổng tài sản						2.801.845.226.444
Nợ phải trả bộ phận	472.469.875.627	423.645.547	-	423.266.600	49.228.725.758	522.545.513.532
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải trả bộ phận						(64.670.459.491)
Nợ phải trả không phân bổ						336.310.516.290
Tổng nợ phải trả						794.185.570.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hoàng Thị Anh Thư
Người lập



Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2022